TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Bản án số: 33/2019/DS-ST.
Ngày: 06-11-2019
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Chu Anh Hùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đình Nghịch.

2. Bà Trịnh Thị Oanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc tham gia phiên toà:

Bà Phạm Thị Thủy. Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 06/11/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 100/2019/TLST-DS, ngày 27 tháng 5 năm 2019 về việc: "Kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2019/QĐXXST-DS, ngày 01 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2019/QĐST-DS ngày 18 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị K; sinh năm 1975 – Có mặt.

Địa chỉ: Số 88, đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn: Bà Phan Thị N; sinh năm 1966 – Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số 60/16 đường L, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 13/5/2019 và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Lê Thị K trình bày:

Do mối quan hệ quen biết nên vào ngày 09/11/2018 tôi có cho bà Phan Thị N vay số tiền 170.000.000 đồng, thời hạn 30 ngày, lãi suất thỏa thuận 1.5%/ tháng.

Khi vay có lập hợp đồng công chứng, được văn phòng công chứng T công chứng vào ngày 09/11/2018. Sau khi tôi và bà Phan Thị N ký hợp đồng tại văn phòng công chứng T xong, thì tôi và bà N đi ra khỏi văn phòng công chứng, tại đây tôi đưa cho bà N số tiền 170.000.000 đồng, do đã có hợp đồng vay tiền nên tôi không yêu cầu bà N phải ký vào biên bản giao nhận tiền cho tôi và lúc tôi đưa tiền cho bà N thì cũng không có ai làm chứng. Tuy nhiên, sau khi nhận tiền vay bà Phan Thị N đã để lại một sổ hộ khẩu và 01 chứng minh nhân dân của bà N làm tin, đến hạn trả nợ theo thỏa thuận, tôi đã yêu cầu bà N phải trả nợ cho tôi, nhưng bà N cố tình chây ỳ không chịu trả nợ cho tôi khoản tiền gốc và nợ lãi nào.

Vậy, tôi đề nghị Toà án buộc bà Phan Thị N phải trả cho tôi số tiền gốc 170.000.000 đồng (một trăm bảy mươi triệu đồng) và tiền lãi theo quy định pháp luật kể từ ngày vay đến nay.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai ngày 14/8/2019 bị đơn bà Phan Thị N trình bày: Thông qua mối quan hệ làm ăn ngoài xã hội, tôi có biết bà Lê Thị K. Vào ngày 09/11/2018 do cần tiền làm ăn cá nhân, tôi có hỏi vay tiền bà K với số tiền 120.000.000 đồng *(một trăm hai mươi triệu đồng)*. Bà K đồng ý, chúng tôi thỏa thuận, tôi vay 120.000.000 đồng *(một trăm hai mươi triệu đồng)*, tiền lãi trong vòng 30 ngày là 50.000.000 đồng *(năm mươi triệu đồng)*. Như vậy, thành tiền cả lãi lẫn gốc là 170.000.000 đồng *(một trăm bảy mươi triệu đồng)*. Bà K đã đưa tôi qua Văn phòng công chứng T để làm hợp đồng vay tiền với số tiền là 170.000.000 đồng *(một trăm bảy mươi triệu đồng)*. Sau khi ký hợp đồng vay tiền được văn phòng công chứng T công chứng xong, thì bà Lê Thị K không đưa tiền cho tôi vay, nay bà Lê Thị K khởi kiện yêu cầu tôi trả 170.000.000 đồng *(một trăm bảy mươi triệu đồng)* tiền gốc và lãi suất phát sinh từ ngày ký hợp đồng vay tiền 09/11/2018 đến nay, là không có cơ sở. Vì tôi không được nhận 170.000.000 đồng (một trăm bảy mươi triệu đồng) từ bà K.

Tại phiên tòa: Bà Lê Thị K yêu cầu bà Phan Thị N trả số tiền vay gốc 170.000.000 đồng *(một trăm bảy mươi triệu đồng)* và tiền lãi theo quy định pháp luật từ ngày vay 09/11/2018 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 06/11/2019, theo mức lãi suất pháp luật.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc tham gia phiên tòa:

- Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn đều thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Phan Thị N đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt tại các buổi đối chất, cũng như phiên họp kiểm tra

việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và vắng mặt tại phiên toà xét xử là vi phạm về quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 72, Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 463, khoản 1 Điều 465 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Do bà N không thừa nhận việc đã nhận tiền từ bà K, còn bà K không chứng minh được việc đã giao 170.000.000 đồng cho bà N, nên đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị K về việc yêu cầu bị đơn bà Phan Thị N có nghĩa vụ trả số tiền 170.000.000 đồng (một trăm bảy mươi triệu đồng) và tiền lãi theo quy định pháp luật từ ngày vay 09/11/2018 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 06/11/2019.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về nội dung vụ án như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền:

Căn cứ đơn khởi kiện của bà Lê Thị K đề ngày 13/5/2019, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk xác định quan hệ pháp luật: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại thời điểm khởi kiện bị đơn bà Phan Thị N có nơi cư trú Số 60/16 đường L, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung: Xét việc bà Lê Thị K yêu cầu bà Phan Thị N trả số tiền gốc 170.000.000 đồng (một trăm bảy mươi triệu đồng) và tiền lãi theo quy định pháp luật tính từ ngày vay 09/11/2018 đến ngày tuyên án sơ thẩm ngày 06/11/2019. HĐXX thấy rằng: Tại Điều 3 Hợp đồng vay tiền thể hiện "*Lãi suất vay: Do hai bên thoả thuận theo quy định của pháp luật."* Như vậy, trong hợp đồng các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không ghi lãi suất cụ thể, theo bà K thì các bên thoả thuận lãi suất 1,5%/tháng, còn bà N thì cho rằng khi soạn thảo hợp đồng vay 170.000.000 đồng thì đã bao gồm 50.000.000 đồng tiền lãi. Như vây, đây là trường hợp các bên có thoả thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất. HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 468 BLDS 2015 để tĩnh lãi suất cụ thể:

1./ Tiền lãi trong hạn: 30 ngày (từ ngày 09/11/2018 đến ngày 08/12/2018) là 170.000.000 đồng x 10% : 365 ngày x 30 ngày = 1.397.260 đồng.

2./ Tiền lãi của số tiền lãi trong hạn: Từ ngày 09/12/2018 đến ngày 06/11/2019 là 333 ngày.

1.397.260 đồng x 10% : 365 ngày x 333 ngày = 127.476 đồng.

3./ Tiền lãi đối với số tiền vốn vay quá hạn: Từ ngày 09/12/2018 đến ngày 06/11/2019 là 333 ngày.

170.000.000 đồng x 15% : 365 ngày x 333 ngày = 23.264.383 đồng.

Như vậy, tổng số tiền gốc và lãi bà Lê Thị K yêu cầu bà Phan Thị N trả kể từ ngày vay 09/11/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 06/11/2019 là 194.789.119 đồng. Trong đó tiền gốc là 170.000.000 đồng, tiền lãi là: 24.789.119 đồng.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Ngày 09/11/2018, bà Lê Thị K và bà Phan Thị N đã ký hợp đồng vay tiền, theo hợp đồng bà K cho bà N vay với số tiền 170.000.000 đồng, đã được công chứng tại Văn Phòng Công chứng T.

Tại Điều 4 Hợp đồng vay tiền quy định về địa điểm, phương thức giao tiền vay:

"Địa điểm giao tiền: Do hai bên tự thỏa thuận.

Phương thức giao tiền: Một lần bằng tiền mặt Việt Nam đồng.

Việc giao nhận số tiền nêu trên do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật, ngoài sự chứng kiến của Công chứng viên ký tên dưới đây".

Như vậy, theo hợp đồng thì việc giao nhận tiền do bà K với bà N thực hiện với nhau, ngoài sự chứng kiến của Công chứng viên. Quá trình tham gia tố tụng bà K cho rằng sau khi ký xong Hợp đồng vay tiền và công chứng tại văn phòng công chứng T, thì bà K và bà N đã đi ra ngoài Văn phòng công chứng T, tại đây bà K đã đưa 170.000.000 đồng cho bà N vay, lúc đó không có ai làm chứng. Tuy nhiên bà N không thừa nhận, bà N cho rằng bà chỉ ký vào hợp đồng vay tiền, bà chưa được nhận số tiền 170.000.000 đồng nên bà không đồng ý trả nợ cho bà K.

Theo Điều 463 Bộ luật dân sự quy định về hợp đồng vay tài sản.

"Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay…".

Theo khoản 1 Điều 465 Bộ luật dân sự quy định về nghĩa vụ của bên cho vay.

"Giao tài sản cho bên vay đầy đủ, đúng chất lượng, số lượng vào thời điểm và địa điểm đã thỏa thuận".

Quá trình giải quyết vụ án Toà án đã thông báo đối chất để làm rõ nội dung vụ án, nhưng bà N không có mặt tại các buổi đối chất, cũng như tại phiên toà nên Toà án không tiến hành đối chất được. Toà án đã ra quyết định yêu cầu cung cấp tài

liệu, chứng cứ số 21/2019/QĐ-CCTLCC, ngày 23/9/2019, yêu cầu bà K cung cấp chứng cứ để chứng minh việc bà K đã giao 170.000.000 đồng cho bà N, nhưng bà K không cung cấp được chứng cứ để chứng mình cho yêu cầu của mình.

Theo Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự có quy định về nghĩa vụ chứng minh:

"1. Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp….

4. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc."

Như vậy, bà N không thừa nhận về việc đã nhận tiền của bà K. Bà K không chứng minh được việc mình đã giao số tiền 170.000.000 đồng cho bà N. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà K là không có căn cứ để chấp nhận. HĐXX cần bác đơn của bà K về việc buộc bà N phải có nghĩa vụ trả cho bà K số tiền gốc 170.000.000 đồng, tiền lãi tính theo quy định pháp luật từ ngày vay tới ngày tuyên án sơ thẩm là 24.789.119 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do đơn khởi kiện bà Lê Thị K không được chấp nhận nên bà K phải chịu 9.739.455 đồng án phí dân sự sơ thẩm, theo mức tính 194.789.119 đồng x 5% = 9.739.455 đồng, đươc khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.250.000 đồng, bà K còn phải tiếp tục nộp số tiền 5.489.455 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Xét thấy quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk là có căn cứ nên cần chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 463, khoản 1 Điều 465, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị K về việc yêu cầu bị đơn bà Phan Thị N phải trả số tiền vay gốc là 170.000.000 đồng (một trăm bảy mươi triệu đồng), tiền lãi tính theo quy định pháp luật kể từ ngày vay 09/11/2018 đến ngày tuyên án sơ thẩm 06/11/2019 là 24.789.119 đồng (hai mươi bốn triệu, bảy trăm tám mươi chín nghìn, một trăm mười chín đồng).

Về án phí: Buộc bà Lê Thị K phải chịu 9.739.455 đồng (chín triệu, bảy trăm ba mươi chín nghìn, bốn trăm năm mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 4.250.000 đồng (bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0000262 ngày 23 tháng 5 năm 2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K. Bà Lê Thị K còn phải tiếp tục nộp số tiền 5.489.455 đồng *(năm triệu, bốn trăm tám mươi chín nghìn, bốn trăm năm mươi lăm đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn bà Lê Thị K được quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn bà Phan Thị N được quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(Đã ký)

Chu Anh Hùng

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Chi cục Thi hành án huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, V.P.